

Bản án số: 96/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 30/11/2018.

“V/v: Tranh chấp yêu cầu tuyên bố
không công nhận quan hệ vợ chồng”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Th phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Bảy.

2. Bà Đỗ Thị Ngoãn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Tình – Thư ký Tòa án nhân dân huyện
BĐ, tỉnh BP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng k tham gia phiên toà: Bà
Đàm Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện BĐ,
tỉnh BP. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số:
396/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 9 năm 2018 về “Tranh chấp yêu cầu tuyên bố
không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số:
396/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị S; sinh năm 1970. (Có mặt)

HKTT: Thôn 6, xã ĐL, huyện BĐ, tỉnh BP.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Văn T; sinh năm 1972. (Có mặt)

HKTT: Thôn 6, xã ĐL, huyện BĐ, tỉnh BP.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/9/2018 nguyên đơn bà Nguyễn Thị S trình bày:
Bà và ông T tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992,
nhưng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu sống hạnh phúc, một thời gian sau thì
phát S mâu thuẫn; đến năm 2015 thì mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do vợ
chồng mỗi người một tính cách, không thống nhất được với nhau trong công việc làm
ăn nên thường xuyên xảy ra cãi vã và xô xát. Nay bà thấy không thể tiếp tục chung
sống với ông T nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ giữa bà và ông T
không phải là vợ chồng; Bà và ông T có 03 con chung là Trần Thị L, sinh năm 1993,
Trần Văn T, sinh năm 1996 và Trần Văn Th, sinh năm 2005. Bà có nguyện vọng trực
tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Văn Th, không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp
dưỡng nuôi con. Đối với con chung Trần Thị L và Trần Văn T do đã Th niên nên
không yêu cầu giải quyết người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con; Bà và₁

ông T có tài sản chung gồm 01 thửa đất diện tích 05ha, tại thôn 9, xã TN, huyện BD, tỉnh BP, đất chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài sản trên đất là cây điều, cây cà phê, cây cao su. Bà có nguyện vọng quản lý sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tài sản trên đất; 01 thửa đất diện tích 335.3m², tại thôn 6, xã DL, huyện BD, tỉnh BP; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC972563 do Sở tài nguyên – Môi trường tỉnh BP cấp ngày 28/4/2016. Trên đất có 01 căn nhà xây cấp 4. Bà có nguyện vọng được quản lý đất, tài sản trên đất và toán giá trị chênh lệch cho ông T; Bà và ông T có các khoản nợ chung gồm Nợ Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam chi nhánh DL - BP số tiền 100.000.000đ. Nợ Ngân hàng Csxh số tiền 20.000.000đ. Bà có nguyện vọng cùng ông T mỗi người chịu trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ nêu trên.

Tại đơn xin rút một phần nội dung khởi kiện đề ngày 19/11/2018 cũng như tại biên bản phiên họp và hòa giải ngày 19/11/2018 bà S trình bày: Bà rút yêu cầu chia các tài sản chung và nợ chung đối với ông T, tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra, bà và ông T thỏa thuận ông T có nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Văn Th, không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Tại phiên tòa bà S trình bày: Bà có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc con chung Trần Văn Th vì bà sợ ông T thường xuyên vắng nhà không đảm bảo thời gian chăm sóc con ăn học.

*** *Bị đơn ông Trần Văn T trình bày:*** Ông xác nhận quan hệ tình cảm giữa ông với bà S như trình bày của bà S là đúng; Xác nhận giữa ông và bà S xảy ra mâu thuẫn gia đình, trong 02 năm trở lại đây xảy ra cãi vã và có xảy ra xô xát. Nguyên nhân là do không TN được với nhau trong việc quản lý kinh tế gia đình, bà S nghi ngờ ông không minh bạch trong việc quản lý tiền bạc, chi tiêu trong gia đình, mặc dù ông vẫn chăm lo cho gia đình và minh bạch về kinh tế. Tuy nhiên, bà S đã nhiều lần yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân với ông nên tình cảm hai bên ngày càng lạnh nhạt. Nay bà S yêu cầu chấm dứt quan hệ hôn nhân thì ông thống nhất theo yêu cầu của bà S; Xác nhận giữa ông và bà S có 03 con chung như bà S trình bày là đúng, ông giữ nguyên yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục con chung Trần Văn Th, ông cam kết nuôi dạy con đầy đủ nếu không bà S có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con. Đối với hai con lớn là Trần Thị L và Trần Văn T đã Th niên nên không yêu cầu giải quyết người trực tiếp nuôi dưỡng và cấp dưỡng nuôi con. Ông và bà S tự nguyện thỏa thuận chia tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*** *Anh Trần Văn T trình bày:*** Anh là con ruột của ông T bà S; Hiện nay anh đã lập gia đình và có cuộc sống riêng. Về việc cha, mẹ anh giải quyết chấm dứt quan hệ tình cảm, tài sản anh không có ý kiến, yêu cầu gì.

*** *Chị Trần Thị L trình bày:*** Chị là con ruột của ông T bà S, chị đã lấy chồng sống riêng. Nay cha mẹ chị giải quyết chấm dứt quan hệ hôn nhân chị không có ý kiến, yêu cầu gì.

*** *Cháu Trần Văn Th trình bày:*** Cháu là con ruột của ông T bà S. Hiện nay bố mẹ ly hôn cháu có nguyện vọng được ở với mẹ vì mẹ giành nhiều thời gian chăm sóc cháu, còn bố hay uống rượu. Ngoài ra, con không có ý kiến yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BD trình bày ý kiến, quan điểm về vụ án: Việc Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền, đảm bảo thủ tục tố tụng; Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Riêng về con cần giao cháu Th cho ông

T trực tiếp nuôi dưỡng do hai bên đã có văn bản thỏa thuận về chia tài sản, nghĩa vụ trực tiếp nuôi con trước khi Tòa án mở phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về quan hệ tình cảm: Ông T và bà S tự nguyện tìm hiểu và chung sống từ năm 1992, nhưng không đăng ký kết hôn. Khoảng đầu năm 2016 bắt đầu phát S mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên không minh bạch trong việc quản lý kinh tế gia đình, đồng thời cả hai bên không tin tưởng và nghi ngờ nhau không chung thủy về tình cảm. Do mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên bà S khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T; Ông T đồng ý yêu cầu của bà S.

Như vậy, ông T và bà S chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng. Quá trình chung sống phát S mâu thuẫn trầm trọng, hiện nay hai bên cương quyết yêu cầu chấm dứt quan hệ tình cảm nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, tuyên bố quan hệ giữa nguyên đơn và bị đơn không phải là quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2] Về con chung: Bà S và ông T có 03 con chung là Trần Thị L, sinh năm 1993; Trần Văn T, sinh năm 1996 và Trần Văn Th, sinh năm 2005. Tại biên bản thỏa thuận ngày 19/11/2018 bà S và ông T thống nhất thỏa thuận phân chia tài sản chung trong đó ông T được sở hữu, sử dụng thửa đất diện tích 335.3m² tại thôn 6, xã ĐL, huyện BD, tỉnh BP cùng căn nhà xây cấp 4 trên đất mà lâu nay gia đình ông bà S sống; Về con chung, ông T có nghĩa vụ trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Văn Th, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Xét việc thỏa thuận giữa bà S và ông T là tự nguyện, phù hợp với thỏa thuận về tài sản là ông T được sở hữu, sử dụng nhà + đất ở. Tại phiên tòa bà S thay đổi ý kiến đề nghị được trực tiếp nuôi cháu Th; lời khai của cháu Th trước đó cũng có nguyện vọng ở với mẹ. Tuy nhiên, hai bên không thay đổi thỏa thuận về chia tài sản chung, nghĩa là sau khi chấm dứt quan hệ tình cảm bà S không có nơi ở ổn định nếu bà trực tiếp nuôi con sẽ ảnh hưởng đến điều kiện sống, học tập của con chung; Mặt khác, ông T không đồng ý với ý kiến của bà S tại phiên tòa nên không có cơ sở để chấp nhận. Vì vậy, cần giao con chung Trần Văn Th cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét. Đối với con chung Trần Thị L và Trần Văn T đã Th niên, có gia đình riêng, các bên không có ý kiến, yêu cầu gì nên không đề cập.

[3] Về tài sản, nợ chung: Ngày 19/11/2018, sau khi hai bên lập văn bản thỏa thuận thì bà S rút toàn bộ yêu cầu giải quyết chia tài sản, nợ chung đối với ông T; Ông T đồng ý việc bà S rút đơn và không có yêu cầu gì khác, nên cần đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung của bà S đối với ông T là phù hợp.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Các điều 35, 147, 171, Khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ tình cảm: Tuyên bố quan hệ giữa bà Nguyễn Thị S với ông Trần Văn T không phải là quan hệ vợ chồng.

2. Về con chung: Giao con chung Trần Văn Th, S ngày 14/9/2005 cho ông Trần Văn T trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, đồng thời có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông con, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về tài sản: Đình chỉ yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung của nguyên đơn Nguyễn Thị S đối với bị đơn Trần Văn T đối với các tài sản: 01 thửa đất diện tích 53460.7m², tại thôn 9, xã TN, huyện BD, tỉnh BP, chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; tài sản trên đất là cây điều, cây cà phê, cây cao su; 01 thửa đất diện tích 335.3m² tại thôn 6, xã DL, huyện BD, tỉnh BP, Giấy CNQSD đất số CC972563 do Sở tài nguyên – Môi trường tỉnh BP cấp ngày 28/4/2016 và toàn bộ các khoản nợ chung trong thời kỳ chung sống là 120.000.000đ.

4. Về án phí: Bà S phải nộp 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 9.050.000đ đã nộp trước theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0022357 ngày 14/9/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BD, tỉnh BP. Chi cục thi hành án dân sự huyện BD hoàn trả lại cho bà S số tiền tạm ứng án phí còn lại là 8.750.000đ.

Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh BP;
- VKSND huyện BD;
- CCTHADS huyện BD;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(đã ký)

Nguyễn Văn Huệ